

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11911; NPM123021; NPM123022; NPM123023; NPM123024**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (024) 3 718 2490 Fax: (024) 3 718 2491

Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán của Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo và các công ty con

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cùng ngày tại đường dẫn <https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**PHẠM NGUYỄN HẢI**

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**  
Số: 139/CV-NPMC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 chênh lệch so với năm trước

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (sau đây gọi là “Công ty” hay “NPM”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 thay đổi trên 10% so với báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước, và lỗ sau thuế trong năm 2023, chuyển từ lãi ở báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước, như sau:

**1. Trên báo cáo hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):**

***Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước; lý do chuyển từ lãi ở báo cáo năm trước sang lỗ năm nay; và lý do lỗ cho năm nay:***

Lỗ sau thuế năm 2023 của Tập đoàn là 1.409 tỷ VND, giảm 1.622 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 213 tỷ VND năm 2022 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của năm 2023 giảm 1.583 tỷ VND so với năm 2022 do chi phí sản xuất ở Công ty tăng cao và nhu cầu toàn cầu suy yếu trong năm 2023;
- Tập đoàn chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần trong năm 2023 tăng 266 tỷ đồng so với năm 2022;
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần từ:
  - chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Tập đoàn tiết kiệm 167 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 so với năm trước; và
  - thu nhập thuần từ hoạt động khác trong năm 2023 tăng 65 tỷ VND so với năm 2022.



## 2. Trên báo cáo riêng đã được kiểm toán của Công ty:

**Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước; lý do chuyển từ lãi ở báo cáo năm trước sang lỗ năm nay; và lý do lỗ cho năm nay:**

Lỗ sau thuế trong 2023 của Công ty là 1.039 tỷ VND, giảm 1.060 tỷ VND so với lãi sau thuế 21 tỷ VND năm 2022 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của năm 2023 giảm 461 tỷ VND so với năm 2022 do chi phí sản xuất ở Công ty tăng cao và nhu cầu toàn cầu suy yếu trong năm 2023;
- Công ty chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần trong năm 2023 tăng 615 tỷ đồng so với năm 2022;
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần từ:
  - chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Công ty tiết kiệm 112 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 so với năm trước; và
  - thu nhập thuần từ hoạt động khác trong năm 2023 giảm 52 tỷ VND so với năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến  
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 4600864513 ngày 3 tháng 6 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010  
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011  
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013  
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

**Hội đồng Thành viên** Ông Nguyễn Thiệu Nam Chủ tịch  
Ông Nguyễn Văn Thắng Phó Chủ tịch  
Ông Craig Richard Bradshaw Thành viên  
Ông Danny Le Thành viên

**Ban Giám đốc** Ông Craig Richard Bradshaw Tổng Giám đốc  
Bà Đinh Lệ Hằng Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 20/2/2023)  
Ông Nguyễn Huy Tuấn Giám đốc Tài chính  
(từ ngày 18/1/2024)  
Quyền Giám đốc Tài chính  
(đến ngày 17/1/2024)

**Trụ sở đăng ký** Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng  
Huyện Đại Từ  
Tỉnh Thái Nguyên  
Việt Nam

**Văn phòng đại diện Hà Nội** 106 Hoàng Quốc Việt  
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y  
U HA  
HA



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00217-24-2



Trần Đình Vinh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0339-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, **28-03-2024**

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3065-2024-007-1



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>10.588.984.763</b>	<b>12.180.692.183</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>971.589.235</b>	<b>1.496.827.172</b>
Tiền	111		971.589.235	801.086.748
Các khoản tương đương tiền	112		-	695.740.424
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.110.000</b>	<b>8.110.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	8.110.000	8.110.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.799.601.070</b>	<b>2.982.434.724</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	1.668.813.631	2.170.552.039
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.924.171	371.153.813
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	26.200.000	21.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	917.327.669	434.402.560
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(14.873.688)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>5.947.727.371</b>	<b>6.778.223.251</b>
Hàng tồn kho	141		6.130.008.583	6.825.093.471
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.281.212)	(46.870.220)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>861.957.087</b>	<b>915.097.036</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.872.986	74.887.091
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		775.304.116	803.991.934
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.779.985	36.218.011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>26.570.220.387</b>	<b>26.000.469.263</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.447.156.838</b>	<b>1.403.254.299</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11	1.447.156.838	1.403.254.299
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.957.801.673</b>	<b>16.902.263.782</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.604.643.805	13.580.855.598
Nguyên giá	222		25.770.479.321	24.564.313.453
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.165.835.516)	(10.983.457.855)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.353.157.868	3.321.408.184
Nguyên giá	228		4.710.816.304	4.420.728.476
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.357.658.436)	(1.099.320.292)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>702.920.163</b>	<b>722.403.002</b>
Nguyên giá	231		1.197.720.562	1.129.619.792
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(494.800.399)	(407.216.790)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.472.249.021</b>	<b>2.049.410.181</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.472.249.021	2.049.410.181
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8(b)</b>	<b>1.637.975.255</b>	<b>1.532.527.099</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		211.552.770	190.164.060
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.426.422.485	1.342.363.039
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.352.117.437</b>	<b>3.390.610.900</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.297.728.682	3.369.731.622
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	54.388.755	20.879.278
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>37.159.205.150</b>	<b>38.181.161.446</b>


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

011:  
 ÔNG  
 NHIỆM  
 PM

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.264.720.149</b>	<b>25.784.749.480</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.527.496.061</b>	<b>16.661.285.825</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.082.395.111	1.566.467.511
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	757.161.635	489.804.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	187.734.203	160.004.510
Phải trả người lao động	314		18.584.096	14.841.657
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	772.895.348	763.178.902
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	296.146.432	2.049.516.375
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	23(a)	6.404.752.834	11.607.475.407
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.826.402	9.997.393
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.737.224.088</b>	<b>9.123.463.655</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22	3.001.466.595	2.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	23(b)	7.260.544.402	1.490.595.850
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	967.567.294	1.010.085.662
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	5.507.645.797	4.622.782.143
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>10.894.485.001</b>	<b>12.396.411.966</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>10.894.485.001</b>	<b>12.396.411.966</b>
Vốn góp	411	26	10.792.915.155	10.792.915.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(233.846.997)	(419.419.764)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Lỗi lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		396.305.033	675.544.001
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421		(273.449.433)	1.181.414.939
- <i>(Lỗi)/LNST chưa phân phối năm nay</i>	421a		1.181.414.939	1.004.187.789
- <i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	421b		(1.454.864.372)	177.227.150
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		212.561.243	165.957.635
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>37.159.205.150</b>	<b>38.181.161.446</b>

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2023**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.107.033.218	15.562.992.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.779.731	13.444.675
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	14.093.253.487	15.549.547.654
Giá vốn hàng bán	11		13.167.754.865	13.041.427.472
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		925.498.622	2.508.120.182
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	486.983.900	535.760.789
Chi phí tài chính	22	30	2.208.936.492	1.991.930.138
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.516.360.950	1.129.542.089
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		9.709.924	13.938.538
Chi phí bán hàng	25	31	377.179.568	452.974.941
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	489.062.066	579.865.495
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(1.652.985.680)	33.048.935
Thu nhập khác	31	33	181.078.733	171.642.933
Chi phí khác	32	34	41.801.941	96.870.711
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		139.276.792	74.772.222
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.513.708.888)	107.821.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	56.926.312	45.084.307
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(162.044.447)	(150.617.028)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.408.590.753)	213.353.878
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(1.454.864.372)	177.227.150
Cổ đông không kiểm soát	62		46.273.619	36.126.728

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 Nghìn VND</b>	<b>2022 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(1.513.708.888)</b>	<b>107.821.157</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.198.778.777	1.359.771.215
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con		33	(117.106.706)	-
Các khoản dự phòng	03		309.680.260	108.590.016
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		46.840.188	(59.317.383)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(22.559.064)	(25.731.228)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		1.570.123.640	1.204.017.711
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.472.048.207</b>	<b>2.695.151.488</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		471.290.771	(323.547.674)
Biến động hàng tồn kho	10		737.393.661	(936.154.036)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.372.708.183)	752.637.292
Biến động chi phí trả trước	12		80.407.556	94.464.380
			<b>1.388.432.012</b>	<b>2.282.551.450</b>
Chi phí lãi vay đã trả	14		(1.441.060.112)	(1.108.505.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.432.165)	(46.980.529)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(141.060.265)</b>	<b>1.127.065.398</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(835.889.300)	(1.325.870.615)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		554.545	3.194.364
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay	23		(13.110.000)	(8.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		8.110.000	7.400.000
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)			(11.811.687)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.342.363.039)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		12.121.282	11.474.868
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(840.025.160)</b>	<b>(2.654.274.422)</b>


*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023</b> Nghìn VND	<b>2022</b> Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		15.233.666.704	9.447.891.713
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(14.780.261.257)	(7.450.091.614)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>453.405.447</b>	<b>1.997.800.099</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(527.679.978)</b>	<b>470.591.075</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.496.827.172	1.032.986.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		2.442.041	(6.750.381)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	<b>70</b>		<b>971.589.235</b>	<b>1.496.827.172</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



  
Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

1120  
G T  
M HỮU  
G  
P H

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Các công ty con:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2023</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2023</b>
<b>Tên công ty con</b>				
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
<b>Các công ty con gián tiếp</b>				
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (*)	(i) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
Chemilytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Quản lý tài sản và cung cấp các dịch vụ liên quan	100%	100%
Chemilytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tên công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2023</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2023</b>
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
Chemitas GmbH (**)	(ii) Goslar, Đức	Cung cấp dịch vụ năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ vận tải	100%	-
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%	60%

**Công ty liên kết**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2023 và 1/1/2023</b>
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

(\*) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

(\*\*) Vào ngày 5 tháng 7 năm 2023, H.C. Starck GmbH, một công ty con gián tiếp của Công ty, đã hoàn tất việc mua lại 100% cổ phần của Chemitas GmbH.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2.342 nhân viên (1/1/2023: 2.263 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

## **Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

#### **(ii) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

#### **(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Bao thanh toán***

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

**(ii) Khấu hao**

*Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai thác mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, và (ii) phần tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	9.941.325
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại OTC	9.941.325

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc cùng ngày, sự thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản này đã làm cho tài sản cố định hữu hình – khấu hao lũy kế và chi phí khấu hao cùng giảm 131 tỷ VND.

*MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonframmat)	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh;

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 14 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan. Trong năm, Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc cùng ngày, sự thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản này đã làm cho nguyên giá của chi phí bóc đất đá chờ phân bổ tăng 58 tỷ VND và số phân bổ của chi phí bóc đất đá giảm 32 tỷ VND.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

**(o) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Ban Giám đốc đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, và (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đối với chi phí khấu hao và phân bổ của các tài sản bị ảnh hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii) và Thuyết minh 3(k)(iii). Ngoài những thay đổi này, không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Năm 2023	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	1.043.540.141	1.419.520.569	11.429.312.414	200.880.363	14.093.253.487
Doanh thu thuần bộ phận	504.907.367	904.106.940	(494.853.644)	11.337.959	925.498.622
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận					(866.241.634)
Chi phí không phân bổ					486.983.900
Thu nhập từ hoạt động tài chính					(2.208.936.492)
Chi phí tài chính					9.709.924
Phản lãi trong công ty liên kết					
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.652.985.680)
Thu nhập khác					181.078.733
Chi phí khác					(41.801.941)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					105.118.135
Lỗ thuần sau thuế					(1.408.590.753)

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2022	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	48.416.484	1.758.590.684	13.465.667.192	276.873.294	15.549.547.654
Doanh thu bộ phận	26.994.632	1.168.055.936	1.238.893.058	74.176.556	2.508.120.182
Lợi nhuận gộp của bộ phận					
Chi phí không phân bổ					(1.032.840.436)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					535.760.789
Chi phí tài chính					(1.991.930.138)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					13.938.538
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					33.048.935
Thu nhập khác					171.642.933
Chi phí khác					(96.870.711)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					105.532.721
Lợi nhuận thuần sau thuế					213.353.878

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>31/12/2023</b>					
Tài sản của bộ phận	139.476.517	654.163.378	7.878.269.782	1.491.942.732	10.163.852.409
Tài sản không phân bổ					26.995.352.741
<b>Tổng tài sản</b>					<b>37.159.205.150</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.264.720.149</b>

	<b>Đồng VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>1/1/2023</b>					
Tài sản của bộ phận	131.599.588	681.906.225	7.343.405.288	1.550.931.914	9.707.843.015
Tài sản không phân bổ					28.473.318.431
<b>Tổng tài sản</b>					<b>38.181.161.446</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>25.784.749.480</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2023	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	Chi tiêu vốn của bộ phận	3.941.759	-	9.611.114	-
Chi tiêu vốn không phân bổ	9.018.387	36.122.898	529.748.399	115.567.262	822.336.427
Khấu hao tài sản cố định					690.456.946
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					508.321.831
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					361.513.783

Năm 2022	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	Chi tiêu vốn của bộ phận	150.046.047	-	651.625.175	-
Chi tiêu vốn không phân bổ	12.073.478	45.953.995	552.356.374	130.504.111	524.199.393
Khấu hao tài sản cố định					740.887.958
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					618.883.257
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					387.292.770

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

**Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán ra ngoài	1.014.454.613	48.893.597	2.389.630.183	668.071.851	2.543.256.314	2.960.525.219	1.344.266.403	3.124.155.307	14.093.253.487
Tài sản của bộ phận	26.618.956.940	-	5.778.317.854	205.438.621	707.550.110	1.478.763.125	239.183.131	2.130.995.369	37.159.205.150
Chi tiêu vốn	710.458.951	-	93.299.974	-	-	22.086.722	-	10.043.653	835.889.300

**Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán ra ngoài	62.729.553	161.866.133	2.536.010.744	1.365.710.654	3.394.402.865	2.792.535.048	1.709.453.626	3.526.839.031	15.549.547.654
Tài sản của bộ phận	27.640.392.114	-	4.512.600.316	284.784.080	1.579.649.622	1.636.333.070	480.097.514	2.047.304.730	38.181.161.446
Chi tiêu vốn	1.207.095.762	-	76.692.387	-	-	18.310.495	-	23.771.971	1.325.870.615

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Hợp nhất kinh doanh**

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2023, H.C. Starck GmbH, một công ty con gián tiếp của Công ty, đã hoàn tất việc mua lại 100% cổ phần của Chemitas GmbH (“Chemitas”), một công ty cung cấp dịch vụ cung cấp năng lượng, quản lý chất thải và hậu cần có trụ sở tại Goslar, Đức.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Nghìn VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý Nghìn VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Nghìn VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.149.189	-	338.149.189
Hàng tồn kho – thuần	42.308.773	-	42.308.773
Tài sản ngắn hạn khác	265.015.024	-	265.015.024
Tài sản cố định hữu hình – thuần	73.526.033	341.267.272	414.793.305
Tài sản cố định vô hình – thuần	19.718.057	30.183.740	49.901.797
Xây dựng cơ bản dở dang	21.070.721	-	21.070.721
Tài sản dài hạn khác	-	32.524.204	32.524.204
Nợ phải trả ngắn hạn	(232.519.072)	-	(232.519.072)
Nợ phải trả dài hạn	(450.773.420)	(13.402.939)	(464.176.359)
<b>Tổng tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>76.495.305</b>	<b>390.572.277</b>	<b>467.067.582</b>
Lợi thế thương mại âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) do hợp nhất kinh doanh			(117.106.706)
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>			<b>349.960.876</b>

**Tiền chi thuần cho hợp nhất kinh doanh**

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	349.960.876
Tăng tiền từ hợp nhất kinh doanh	338.149.189
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>	<b>11.811.687</b>

Từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 291.361 triệu VND doanh thu và 1.063 triệu VND lợi nhuận thuần vào kết quả hoạt động của Tập đoàn, không bao gồm khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ nêu trên.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	41.167	36.096
Tiền gửi ngân hàng	971.548.068	801.050.652
Các khoản tương đương tiền	-	695.740.424
	<hr/>	<hr/>
	971.589.235	1.496.827.172

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần tiền trị giá 6.789 triệu VND (1/1/2023: một phần tiền và các khoản tương đương tiền trị giá 52.507 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 23(a)).

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền gửi ngắn hạn	8.110.000	8.110.000
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất 6,0%/năm (1/1/2023: 4,9%/năm).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b)	Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2023		1/1/2023			
		Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
	<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>						
	Jiangwu H.C. Starck						
	Tungsten Products Co. Ltd. Trung Quốc	755.161	30%	211.552.770	-	(**)	190.164.060
	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
	Nyobolt Limited (*)						
	Cambridge, Vương quốc Anh	755.161	21,5%	1.426.422.485	-	(**)	1.342.363.039
				<u>1.637.975.255</u>	<u>-</u>		<u>1.532.527.099</u>

(\*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh khoản đầu tư vào 755.161 cổ phiếu của Nyobolt Limited (“Nyobolt”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản đầu tư này chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu hoặc 15% vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt và do đó, hạch toán khoản đầu tư này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	1.299.986.401	1.390.396.738
Khách hàng mua fluorit	256.183.028	611.534.261
Khách hàng mua bismuth	67.259.118	110.699.668
Khách hàng mua đồng	41.780.462	55.412.375
Các khách hàng khác	3.604.622	2.508.997
	<hr/>	<hr/>
	1.668.813.631	2.170.552.039

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

**10. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	26.200.000	21.200.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Phải thu từ công ty mẹ cấp trung</b>		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Tiền lãi phải thu	2.804.164	836.384
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	9.844.813
<b>Phải thu khác từ các bên khác</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	810.796.587	244.772.921
Trả trước phí bảo vệ môi trường	-	114.239.595
Phải thu bao thanh toán	18.987.603	15.744.595
Bồi thường bảo hiểm (c)	9.132.771	14.873.688
Thuế xuất khẩu phải thu	1.988.552	1.431.323
Tiền lãi phải thu	357.284	394.574
Phải thu ngắn hạn khác	48.765.648	21.969.982
	917.327.669	434.402.560
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.228.946.611	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	95.560.756	86.764.016
Tài sản phức lợi xác định thuần	122.066.644	85.153.285
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.447.156.838	1.403.254.299

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, không chịu lãi và thu được theo thỏa thuận.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty (“NPM”) đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT hay (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (c) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mỗi và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (d) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

## 12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	187.237.570	-	151.170.551	-
Nguyên vật liệu	588.036.266	(34.284.254)	715.317.905	(5.182.267)
Công cụ và dụng cụ	878.801.429	(21.945.506)	854.292.798	(9.008.193)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	910.261.174	(37.156.440)	941.458.267	(10.362.219)
Thành phẩm	3.545.206.394	(87.921.438)	3.999.477.087	(22.317.541)
Hàng hóa	9.010.766	-	21.880.799	-
Hàng gửi đi bán	11.454.984	(973.574)	141.496.064	-
	<b>6.130.008.583</b>	<b>(182.281.212)</b>	<b>6.825.093.471</b>	<b>(46.870.220)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 460.505 triệu VND nguyên vật liệu, 859.509 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.542.604 triệu VND thành phẩm và 11.455 triệu VND hàng gửi đi bán (1/1/2023: 96.285 triệu VND nguyên vật liệu, 135.138 triệu VND công cụ dụng cụ, 626.698 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.101.051 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác		Tổng cộng Nghìn VND
					Nghìn VND	Nghìn VND	
Số dư đầu năm	6.912.013.065	17.497.369.387	43.103.947	22.705.500	89.121.554	24.564.313.453	484.984.579
Tăng do hợp nhất kinh doanh	170.957.300	314.027.279	-	-	-	-	90.025.938
Tăng trong năm	5.462.119	84.563.819	-	-	-	-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	196.934.359	143.528.964	-	905.712	-	-	341.369.035
Thanh lý	(42.802)	(4.898.371)	-	(4.818.262)	-	-	(9.759.435)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	76.740.265	222.805.486	-	-	-	-	299.545.751
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.362.064.306</b>	<b>18.257.396.564</b>	<b>43.103.947</b>	<b>18.792.950</b>	<b>89.121.554</b>	<b>25.770.479.321</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	2.312.880.818	8.588.740.446	41.841.858	18.681.645	21.313.088	10.983.457.855	70.191.274
Tăng do hợp nhất kinh doanh	12.529.456	57.661.818	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	292.089.149	642.465.861	581.151	2.008.932	3.307.730	940.452.823	8.571.736
Thanh lý	(11.558)	(3.741.916)	-	(4.818.262)	-	-	(8.571.736)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	21.671.374	158.633.926	-	-	-	-	180.305.300
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.639.159.239</b>	<b>9.443.760.135</b>	<b>42.423.009</b>	<b>15.872.315</b>	<b>24.620.818</b>	<b>12.165.835.516</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	4.599.132.247	8.908.628.941	1.262.089	4.023.855	67.808.466	13.580.855.598	13.604.643.805
Số dư cuối năm	4.722.905.067	8.813.636.429	680.938	2.920.635	64.500.736	13.604.643.805	

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 744 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 574 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.058 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2023: 10.423 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	30.896.140	396.245.148	792.655.211	608.152.402	993.568.946	204.053.250	1.370.528.592	24.628.787	4.420.728.476
Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.178.240	29.550.416	-	-	-	-	-	26.089.889	63.818.545
Tăng trong năm	4.441.033	3.048.980	-	-	-	-	-	-	7.490.013
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	2.378.750	-	-	-	-	-	-	2.378.750
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(2.586.500)	18.547.064	-	38.082.808	62.217.785	12.777.917	85.823.186	1.538.260	216.400.520
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.928.913</b>	<b>449.770.358</b>	<b>792.655.211</b>	<b>646.235.210</b>	<b>1.055.786.731</b>	<b>216.831.167</b>	<b>1.456.351.778</b>	<b>52.256.936</b>	<b>4.710.816.304</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	-	383.183.576	282.798.144	153.431.976	86.208.719	14.831.190	172.414.472	6.452.215	1.099.320.292
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	13.916.748	-	-	-	-	-	-	13.916.748
Khấu hao trong năm	-	9.879.509	37.767.190	35.321.464	34.773.458	5.982.362	69.545.719	2.578.065	195.847.767
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	18.800.142	-	10.264.859	6.045.114	1.039.990	12.090.019	333.505	48.573.629
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>425.779.975</b>	<b>320.565.334</b>	<b>199.018.299</b>	<b>127.027.291</b>	<b>21.853.542</b>	<b>254.050.210</b>	<b>9.363.785</b>	<b>1.357.658.436</b>
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	30.896.140	13.061.572	509.857.067	454.720.426	907.360.227	189.222.060	1.198.114.120	18.176.572	3.321.408.184
Số dư cuối năm	40.928.913	23.990.383	472.089.877	447.216.911	928.759.440	194.977.625	1.202.301.568	42.893.151	3.353.157.868

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 349 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 257 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 502 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2023: 542 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

(\*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khác phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Đất Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.096.335.606	33.284.186	1.129.619.792
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	66.016.496	2.084.274	68.100.770
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.162.352.102</b>	<b>35.368.460</b>	<b>1.197.720.562</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	407.216.790	-	407.216.790
Khấu hao trong năm	62.478.187	-	62.478.187
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	25.105.422	-	25.105.422
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>494.800.399</b>	<b>-</b>	<b>494.800.399</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	689.118.816	33.284.186	722.403.002
Số dư cuối năm	667.551.703	35.368.460	702.920.163

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 627 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 649 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Số dư đầu năm	2.049.410.181	1.132.520.931
Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.070.721	-
Tăng trong năm	746.372.189	1.162.281.719
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(341.369.035)	(239.993.822)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(2.378.750)	(94.079)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17)	(7.428.168)	(3.359.516)
Thanh lý	(569.478)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	7.141.361	(1.945.052)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.472.249.021	2.049.410.181

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 103 tỷ VND (2022: 67 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 2.227 tỷ VND (1/1/2023: 1.847 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.609.459.652	1.120.275.292
Đền bù đất	412.261.236	388.080.883
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	216.434.930	205.963.050
Các đập chứa đuôi quặng	92.810.066	168.661.925
Các tài sản khác	141.283.137	166.429.031
	<hr/>	<hr/>
	2.472.249.021	2.049.410.181

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	1.297.902.046	1.770.217.100	130.853.798	170.758.678	3.369.731.622
Tăng trong năm	1.807.559	208.507.283	-	71.767.833	282.082.675
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	-	-	7.428.168	7.428.168
Phân bổ trong năm	(72.422.962)	(158.091.247)	(18.606.248)	(112.393.326)	(361.513.783)
Số dư cuối năm	1.227.286.643	1.820.633.136	112.247.550	137.561.353	3.297.728.682

(\*)

Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2023</b> <b>Ngàn VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>Ngàn VND</b>
<b><i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i></b>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	297.826.332	225.806.679
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang Dự phòng hàng tồn kho	7,5% - 30%	446.264.329	278.547.539
Dự phòng hàng tồn kho	15%	17.354.091	-
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	36.677.793	38.057.534
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với Công ty	30%	8.018.272	12.027.409
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	5% - 30%	22.140.757	2.861.558
Bù trừ		(773.892.819)	(536.421.441)
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>54.388.755</b>	<b>20.879.278</b>
<b><i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i></b>			
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	824.760.181	818.635.499
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	688.334.476	583.281.891
Tài sản dài hạn	7,5% - 20%	151.833.739	82.201.035
Đầu tư vào công ty liên kết	25%	53.271.287	49.629.963
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 30%	42.441.627	35.604.296
Các khoản khác (*)	10% - 30%	3.272.654	159.765
Bù trừ		(796.346.670)	(559.426.787)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>967.567.294</b>	<b>1.010.085.662</b>

(\*) Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2023 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2023 Nghìn VND
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(32.742.738)	-	17.183.730	(4.741.862)	(20.300.870)
Tài sản quan hệ có từ trước	12.027.409	-	(4.009.137)	-	8.018.272
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	225.806.679	28.617.266	(11.192.439)	54.594.826	297.826.332
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	278.547.539	-	147.539.575	20.177.215	446.264.329
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(818.635.499)	(4.528.723)	42.111.643	(43.707.602)	(824.760.181)
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(583.281.891)	(113.385.422)	38.937.556	(30.604.719)	(688.334.476)
Tài sản dài hạn	(82.201.035)	-	(69.632.704)	-	(151.833.739)
Đầu tư vào công ty liên kết	(49.629.963)	-	(2.427.481)	(1.213.843)	(53.271.287)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	17.354.091	-	17.354.091
Các khoản trích trước, dự phòng và các khoản khác	60.903.115	3.906.938	(13.820.387)	4.869.324	55.858.990
	(989.206.384)	(85.389.941)	162.044.447	(626.661)	(913.178.539)

(\*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Fluorit	732.742.579	476.200.000
Khách hàng mua Bismuth	251.506	251.506
Các khách hàng khác	24.167.550	13.352.564
	<hr/>	<hr/>
	757.161.635	489.804.070

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được cấn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tăng do hợp nhất kinh doanh		Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Phân loại lại Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2023 Nghìn VND
	1/1/2023 Nghìn VND	Nghìn VND					
<b>Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam</b>							
Thuế giá trị gia tăng	-	-	411.464.712	(411.464.712)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	164.027.833	(162.837.310)	-	-	1.190.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.554.679	-	9.561.825	(21.911.372)	-	-	9.205.132
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	18.006.570	(18.006.570)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.021.104	-	102.748.578	(105.141.910)	-	-	6.627.772
Thuế tài nguyên	-	-	293.387.879	(293.387.879)	-	-	-
Các loại thuế khác	778.915	-	22.765.212	(23.399.551)	-	-	144.576
	31.354.698	-	1.021.962.609	(1.036.149.304)	-	-	17.168.003
<b>Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài</b>							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.871.247	62.302.829	47.364.487	(66.520.793)	(28.769.522)	5.477.074	77.725.322
Các loại thuế khác	70.778.565	6.161.844	167.309.547	(184.852.108)	28.769.522	4.673.508	92.840.878
	128.649.812	68.464.673	214.674.034	(251.372.901)	-	10.150.582	170.566.200
	160.004.510	68.464.673	1.236.636.643	(1.287.522.205)	-	10.150.582	187.734.203

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>Nghìn VND</b>
Chi phí hoạt động	251.595.770	249.269.439
Tiền lãi vay phải trả	292.437.448	202.150.017
Trích trước chi phí thuê đất	112.468.333	104.361.498
Tiền thưởng	48.421.167	46.335.612
Phí tư vấn	21.698.007	15.851.304
Chi phí xây dựng phải trả	20.494.038	3.597.485
Thuế và phí tài nguyên	15.690.196	138.872.954
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	9.171.060	1.821.264
	772.895.348	763.178.902

**22. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả công ty mẹ cấp trung</b>		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”)	-	1.000.000.000
Phần lợi nhuận được chia từ HĐHTKD (b)	51.117.531	66.104.124
Các khoản khác chuyển giao cho công ty con	12.125.850	5.311.259
<b>Phải trả nhà đầu tư</b>		
Lợi nhuận được chia phải trả	225	225
<b>Các bên khác</b>		
Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC) (c)	198.592.554	935.610.039
Phải trả ngắn hạn khác	34.310.272	42.490.728
	296.146.432	2.049.516.375
<b>Dài hạn</b>		
<b>Phải trả công ty mẹ cấp trung</b>		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	3.000.000.000	2.000.000.000
<b>Các bên khác</b>		
Phải trả dài hạn khác	1.466.595	-
	3.001.466.595	2.000.000.000



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của một công ty mẹ cấp trung theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và 16 tháng 11 năm 2018 và các bản sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó công ty mẹ cấp trung này sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND, 500 tỷ VND và 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với các công ty con trong Tập đoàn.
- (b) Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) phải trả một công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (c) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, hàng tồn kho, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	<b>2023</b> Nghìn VND	<b>2022</b> Nghìn VND
Số dư đầu năm	935.610.039	316.570.655
Tăng trong năm	277.084.598	1.464.668.400
Các khoản thanh toán	(1.016.521.246)	(843.306.103)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.419.163	(2.322.913)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	198.592.554	935.610.039
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vay và trái phiếu phát hành	Biến động trong năm					31/12/2023
	1/1/2023	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	
(a) Vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn						
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.818.241.451	8.827.505.992	(8.908.691.556)	25.543.145	48.100.725	5.810.699.757
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	5.789.233.956	510.484.715	(5.800.000.000)	-	-	499.718.671
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	-	102.812.381	(6.929.605)	(1.548.370)	-	94.334.406
	11.607.475.407	9.440.803.088	(14.715.621.161)	23.994.775	48.100.725	6.404.752.834

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/12/2023		1/1/2023	
		Lãi suất năm %	Ngàn VND	Lãi suất năm %	Ngàn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	8,20 - 8,50	809.136.075	4,00 - 9,50	394.465.896
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	7,20 - 9,50	801.338.773	6,20 - 8,50	957.259.857
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,50 - 10,43	717.955.303	3,92 - 10,43	563.751.156
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,40 - 7,80	495.768.864	3,00 - 7,80	533.739.324
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	EUR	3,50 + lãi suất biên	274.300.000	3,23	779.220.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	8,07 - 8,12	200.673.054	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	7,90	140.944.470	3,92 - 10,24	185.404.032
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	8,50 - 10,00	102.387.309	6,50 - 9,50	11.756.448
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	7,10 - 7,87	86.445.473	4,10 + lãi suất biên	333.714.270
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,50 - 7,80	59.120.436	4,50 - 6,95	117.278.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,46	21.075.900	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,90 - 7,20	7.720.500	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	-	-	5,10 - 5,90	25.727.972
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	-	-	4,60 - 7,70	206.931.566
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	-	-	9,30	151.947.330
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	-	-	5,00 - 7,80	7.547.532
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	-	-	8,40 - 9,30	305.413.750
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	4,10 - 5,40	221.224.465	4,30 - 9,20	50.911.992
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,60 - 7,50	84.784.587	5,20 - 6,45	58.834.403
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	4,35	34.938.669	4,35	35.299.394
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	4,15	34.938.669	-	-
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	8,06 - 8,28	19.359.510	3,05 - 7,42	301.798.142
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	3,80	17.468.838	-	-
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,60	418.862	-	-
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	8,00	616.500.000	5,00 - 7,00	197.240.000
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	8,00	600.000.000	6,50 - 7,30	600.000.000
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	8,00	460.000.000	-	-
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	5,50	4.200.000	-	-
			<b>5.810.699.757</b>		<b>5.818.241.451</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 7); và/hoặc
  - một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 9); và/hoặc
  - một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
  - một phần bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15); và/hoặc
  - một phần tài sản cố định hữu hình và vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 13, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 16).
- (\*\*) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	7.854.597.479	7.279.829.806
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(499.718.671)	(5.789.233.956)
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(94.334.406)	-
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.260.544.402	1.490.595.850

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

			<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
			<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	719.376.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	698.395.833	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	639.445.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	629.454.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	609.471.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	548.739.583	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	499.718.672	498.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	499.550.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	499.550.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	448.968.750	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	498.854.167	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	498.333.333	497.833.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	287.235.333	286.481.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	207.952.500	207.406.500
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	-	998.666.667
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	-	998.357.417
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	-	697.900.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	-	499.509.872
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	-	1.596.800.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	-	998.000.000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	475.218.236	-
Khoản vay ngân hàng không bảo đảm	(iii)	CNY	94.334.406	-
			<b>7.854.597.479</b>	<b>7.279.829.806</b>

- (i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với 3,3% đến 4,6%/năm (1/1/2023: 3,1% đến 4,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần tài sản dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 13, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 16); và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành và nắm giữ bởi một công ty liên quan; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên tại Công ty; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 12,0% - 13,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.
- (iii) Đây là khoản vay ngân hàng không được đảm bảo của HCS – một công ty con, với lãi suất 4,7%/năm.
- (\*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

## 24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	113.830.514	370.322.196	4.138.629.433	4.622.782.143
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	324.134.521	324.134.521
Tăng trong năm	5.372.800	8.936.435	168.340.311	182.649.546
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	344.951.547	344.951.547
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(237.638.162)	(237.638.162)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	270.766.202	270.766.202
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>119.203.314</b>	<b>379.258.631</b>	<b>5.009.183.852</b>	<b>5.507.645.797</b>

- (\*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

DN  
TRÁCH  
K.  
TÊN

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	10.792.915.155	(365.829.110)	(170.252.387)	1.004.187.789	11.261.021.447	120.928.475	11.381.949.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	177.227.150	177.227.150	36.126.728	213.353.878
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	845.796.388	-	845.796.388	-	845.796.388
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	(225)	(225)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(53.590.654)	-	-	(53.590.654)	8.902.657	(44.687.997)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	10.792.915.155	(419.419.764)	675.544.001	1.181.414.939	12.230.454.331	165.957.635	12.396.411.966
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(1.454.864.372)	(1.454.864.372)	46.273.619	(1.408.590.753)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	(279.238.968)	-	(279.238.968)	-	(279.238.968)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	185.572.767	-	-	185.572.767	329.989	185.902.756
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	10.792.915.155	(233.846.997)	396.305.033	(273.449.433)	10.681.923.758	212.561.243	10.894.485.001

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn góp**

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	<b>Được duyệt và đã góp</b>	
	<b>31/12/2023 và 1/1/2023</b>	
	<b>Nghìn VND</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%
	<b>10.792.915.155</b>	<b>100%</b>

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	3.165.820	17.090.495
Trong vòng hai đến năm năm	29.125.572	11.877.804
	<b>32.291.392</b>	<b>28.968.299</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>
USD	27.623.650	665.729.977	35.832.904	838.848.291
EUR	5.043.070	133.414.409	9.992.102	248.763.383
JPY	272.215.588	46.156.875	463.833.343	81.653.222
CNY	7.473.826	25.119.528	13.688.957	41.614.429
CAD	1.810.973	32.684.442	1.058.111	18.116.985
AUD	3.606	58.614	-	-



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.921.356.599	3.287.792.135
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	68.050.399	413.393.152
	<b>2.989.406.998</b>	<b>3.701.185.287</b>

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá	470.838.047	523.367.307
Lãi tiền gửi và cho vay	14.051.772	11.654.824
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.094.081	738.658
	<b>486.983.900</b>	<b>535.760.789</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí lãi vay	1.187.972.680	848.051.101
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	328.388.270	281.490.988
Chi phí đi vay	53.762.690	74.475.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	367.568.303	625.299.246
Chi phí tài chính khác	271.244.549	162.613.181
	<b>2.208.936.492</b>	<b>1.991.930.138</b>

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Cước phí vận chuyển	175.270.055	270.781.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.742.358	73.086.068
Chi phí khấu hao	8.400.657	7.596.042
Chi phí lương	62.256.008	56.762.081
Các khoản khác	87.510.490	44.749.433
	<b>377.179.568</b>	<b>452.974.941</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí lương	324.580.555	342.206.820
Dụng cụ văn phòng	3.168.261	1.270.669
Chi phí khấu hao	57.861.618	60.219.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.461.861	80.453.227
Các khoản khác	29.989.771	95.714.967
	<b>489.062.066</b>	<b>579.865.495</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thu nhập khác**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	117.106.706	-
Thu bồi thường bảo hiểm	-	42.221.376
Lãi do bán phế liệu	13.933.366	12.430.944
Lãi do thanh lý tài sản cố định	554.545	137.866
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	57.919.402
Hoàn nhập thuế GTGT đầu vào đã xóa sổ các năm trước	-	25.158.904
Thu nhập khác	49.484.116	33.774.441
	<hr/>	<hr/>
	181.078.733	171.642.933
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí khác**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Các khoản phạt thuế	18.015.494	15.000
Chi phí cho thuê tài sản	-	57.590.091
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	3.096.997
Các khoản khác	23.786.447	36.168.623
	<hr/>	<hr/>
	41.801.941	96.870.711
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	56.569.619	47.467.044
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	356.693	(2.382.737)
	<hr/> 56.926.312	<hr/> 45.084.307
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(149.837.697)	13.106.966
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(97.182.841)
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	(12.206.750)	(66.541.153)
	<hr/> (162.044.447)	<hr/> (150.617.028)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	<hr/> (105.118.135)	<hr/> (105.532.721)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.513.708.888)	107.821.157
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(227.056.333)	16.173.174
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.538.801	1.053.495
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	(9.205.132)	(19.607.290)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(92.278.186)	(61.080.281)
Ưu đãi thuế	4.514.359	(20.022.083)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(13.005.112)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	356.693	(2.382.737)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	158.641.273	59.879.266
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	68.577.140	-
Hoàn nhập ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12.206.750)	(66.541.153)
	<hr/> (105.118.135)	<hr/> (105.532.721)

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, một công ty con, được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5% (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mặt dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất lần lượt nắm giữ 0 triệu VND (1/1/2023: 70.000 triệu VND), 1.601.800 triệu VND (1/1/2023: 63.578 triệu VND), 3.498.200 triệu VND (1/1/2023: 743.615 triệu VND) và 388.799 triệu VND (1/1/2023: 268.501 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2023</b> Nghìn VND	<b>2022</b> Nghìn VND
<b>Nhà đầu tư</b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Phân phối lợi nhuận	-	225
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	842.500.000	797.240.000
	Chi phí lãi vay	83.193.934	19.593.762
	Mua dịch vụ	1.055.783	-
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”)	Khoản vay nhận được	501.000.000	-
	Chi phí lãi vay	20.200.548	-
	Lãi trái phiếu (i)	99.621.488	508.059
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	328.388.270	281.490.988
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	4.355.563	3.907.531
	Thu nhập lãi cho vay	1.967.781	-
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.227.248	1.351.022
	Mua dịch vụ	122.030	122.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	173.591.303	24.127.446
	Mua hàng hóa	460.199	-
Công ty Cổ phần Masan MEAT Life	Lãi trái phiếu (i)	-	5.748.164
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	38.386.553	-
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	3.895.890	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	127.699.211	114.766.583
	Lãi trái phiếu (i)	11.977.559	24.127.446
	Khoản vay nhận được	2.176.950.040	1.688.168.551
	Hoàn trả gốc vay	1.848.003.968	1.961.417.271
	Trái phiếu phát hành (i)	5.800.000.000	1.000.000.000
	Trái phiếu đã trả	5.800.000.000	500.000.000

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2023	2022
		Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
<b>Tổng Giám đốc</b>	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	23.378.841	23.084.039

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **37. Nợ tiềm tàng**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 11(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được Công ty, nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

D. N. J.  
 RÁCH  
 K. P.  
 M. M.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.


**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



  
Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

